

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ 3 NĂM TÀI CHÍNH 2020
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số kỳ trước
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.345.612.324	522.320.954.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.041.572.307	5.517.062.854
1. Tiền	111		39.041.572.307	5.517.062.854
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.737.935.690	412.629.584.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330.886.085.256	326.588.826.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.036.231.224	1.192.884.203
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45.000.000.000	45.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		38.815.619.210	39.847.874.026
IV. Hàng tồn kho	140		97.035.864.731	102.254.845.548
1. Hàng tồn kho	141		97.035.864.731	102.254.845.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.530.239.596	1.919.462.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		693.155.430	1.067.529.462
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			14.848.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.507.914.959.030	2.541.811.999.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	186.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		186.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		969.042.953.078	995.989.190.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221		895.930.769.943	922.380.485.494
- Nguyên giá	222		2.060.071.999.091	2.060.071.999.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.164.141.229.148	-1.137.691.513.597
3. Tài sản cố định vô hình	227		73.112.183.135	73.608.704.843
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-12.646.466.855	-12.149.945.147
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.071.396.942	20.526.120.942
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.071.396.942	20.526.120.942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.448.992.086.238	1.448.992.086.238
1. Đầu tư vào công ty con	251		944.840.531.065	944.840.531.065
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		507.060.000.000	507.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-25.075.294.827	-25.075.294.827
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.622.522.772	76.118.602.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51.516.411.875	58.171.701.515
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.106.110.897	17.946.900.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.061.260.571.354	3.064.132.954.394

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số kỳ trước
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		910.269.315.361	941.188.654.598
I. Nợ ngắn hạn	310		670.064.814.515	700.984.153.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		175.905.316.073	238.134.942.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.920.279.600	2.618.929.500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		141.201.388.949	90.278.227.987
4. Phải trả người lao động	314		2.965.372.467	2.482.076.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.507.086.731	6.758.118.350
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.920.103.647	7.601.575.047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		314.632.581.193	340.097.597.199
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.012.685.855	13.012.685.855
II. Nợ dài hạn	330		240.204.500.846	240.204.500.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		240.204.500.846	240.204.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.150.991.255.993	2.122.944.299.796
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.150.991.255.993	2.122.944.299.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343.126.680.192	315.079.723.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335.729.532.260	335.729.532.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.397.147.932	-20.649.808.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.061.260.571.354	3.064.132.954.394

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		374.124.256.406	394.393.370.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		179.650.458	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		373.944.605.948	394.393.370.954
4. Giá vốn hàng bán	11		327.219.579.698	379.641.786.939
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.725.026.250	14.751.584.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.230.935	30.378.297
7. Chi phí tài chính	22		10.859.370.460	11.609.226.924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.793.111.287	11.586.680.686
9. Chi phí bán hàng	25		2.982.223.069	11.257.465.640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.918.878.710	8.408.099.468
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28.001.784.946	-16.492.829.720
12. Thu nhập khác	31		47.738.874	33.940.487
13. Chi phí khác	32		2.567.623	11.264.937
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45.171.251	22.675.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.046.956.197	-16.470.154.170
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.046.956.197	-16.470.154.170

Người lập biểu

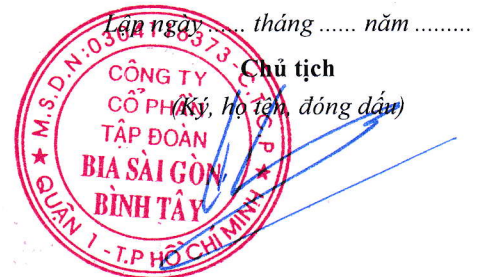
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		746.905.702.375	869.477.834.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-353.916.493.377	-367.466.637.648
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9.123.447.686	-26.219.711.073
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-8.564.946.903	-18.911.373.649
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-6.047.555.452
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.052.949.962	2.655.981.412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-314.516.476.882	-453.524.942.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.837.287.489	-36.404.453
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-109.056.000	-436.220.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			343.538.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.293.970	10.920.428.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-87.762.030	10.827.746.451
3. Tiền thu từ đi vay	33		120.900.659.592	325.250.724.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-146.365.675.598	-333.250.551.264
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.760.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-28.225.016.006	-7.999.827.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.524.509.453	2.791.514.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.517.062.854	2.725.548.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.041.572.307	5.517.062.854

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100,00 %
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00 %
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00 %
Công ty liên kết			
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	38,96 %
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; ...	147.690.000.000	20,01 %
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20 %

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 08 - 40 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
- Tiền mặt	114.363.629	33.844.162
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.927.208.678	5.483.218.692
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	39.041.572.307	5.517.062.854

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2020		01/07/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100 %	411.860.251.442	100 %	411.860.251.442
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100 %	366.793.199.022	100 %	366.793.199.022
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		166.187.080.601		166.187.080.601
Cộng		944.840.531.065		944.840.531.065

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2020			01/07/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bi Sài Gòn	38,96 %	21.850.000	423.500.000.000	38,96 %	21.850.000	423.500.000.000
CP Vận tải và giao nhân bia Sài Gòn	20,01 %	2.956.000	43.560.000.000	20,01 %	2.956.000	43.560.000.000
CTy CP Bia Sài Gòn Long Khánh	20,20 %	4.000.000	40.000.000.000	20,20 %	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			507.060.000.000			507.060.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/07/2020	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
CTy CP Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
CTy CP Kinh Doanh LTTP Sabeco	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	30/09/2020		01/07/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		25.075.294.827		25.075.294.827
Cộng		25.075.294.827		25.075.294.827

(*) Tại ngày 30/09/2020 và tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	277.600.090.046	250.750.952.019
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	51.851.610.165	74.590.014.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.434.385.045	1.247.860.196
Cộng	330.886.085.256	326.588.826.215

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	277.600.090.046	250.750.952.019
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	51.851.610.165	74.590.014.000
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.287.384.161	555.051.112
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	54.648.000	177.914.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Trả trước ngắn hạn khác	1.036.231.224	1.192.884.203
Cộng	1.036.231.224	1.192.884.203

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

6. Phải thu khác

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác	38.815.619.210	39.847.874.026
Phải thu về BHXH		
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Tạm ứng	300.000.000	308.633.190
Phải thu khác	34.725.619.210	35.749.240.836
Phải thu dài hạn khác	186.000.000	186.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	39.001.619.210	40.033.874.026

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	38.208.018.836	38.208.018.836
Cộng	38.208.018.836	38.208.018.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020 VND		01/07/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	46.188.986.756		47.017.448.857	
- Công cụ, dụng cụ;	46.000.364		34.774.455	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	33.919.576.253		31.672.087.329	
- Thành phẩm;	14.756.039.506		23.454.725.354	
- Hàng hóa;	75.809.553		75.809.553	
- Hàng gửi bán;	2.049.452.299			
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	97.035.864.731		102.254.845.548	

8. Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND		01/07/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí trả trước ngắn hạn				
- Các khoản khác;	693.155.430		1.067.529.462	
Chi phí trả trước dài hạn				
- Bao bì luân chuyển	10.960.138.988		15.473.948.523	
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.082.693.022		3.103.915.320	
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.039.488.071		2.903.416.941	
- Tiền thuê đất (HQ)	14.161.464.234		14.268.312.450	
- Tiền thuê đất (ĐT)	22.272.627.560		22.422.108.281	
Cộng	52.209.567.305		59.239.230.977	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	371.449.912.823	1.631.560.512.212	51.468.706.195	3.326.068.165	2.266.799.696	2.060.071.999.091
Số dư cuối năm	371.449.912.823	1.631.560.512.212	51.468.706.195	3.326.068.165	2.266.799.696	2.060.071.999.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106.150.692.434	994.230.471.819	32.101.254.694	3.045.254.373	2.163.840.277	1.137.691.513.597
- Khấu hao trong năm	4.957.443.057	20.532.436.266	872.489.833	53.026.590	34.319.805	26.449.715.551
Số dư cuối năm	111.108.135.491	1.014.762.908.085	32.973.744.527	3.098.280.963	2.198.160.082	1.164.141.229.148
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	265.299.220.389	637.330.040.393	19.367.451.501	280.813.792	102.959.419	922.380.485.494
- Tại ngày cuối năm	260.341.777.332	616.797.604.127	18.494.961.668	227.787.202	68.639.614	895.930.769.943

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.777.388.897	131.556.250	241.000.000	12.149.945.147
- Khấu hao trong năm	440.140.458	56.381.250		496.521.708
Số dư cuối năm	12.217.529.355	187.937.500	241.000.000	12.646.466.855
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	72.612.636.093	996.068.750		73.608.704.843
- Tại ngày cuối năm	72.172.495.635	939.687.500		73.112.183.135

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	---------------------------------	--------------------	--------------	-----------

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Chi nhánh Nhà máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	21.071.396.942	20.526.120.942
Cộng	21.071.396.942	20.526.120.942

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	63.298.607.729	85.384.899.759
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	34.656.565.836	42.127.838.443
Công Ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh	9.281.698.250	6.412.981.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	6.163.238.274	28.516.000.184
Công Ty TNHH MTV TM - SX Lê Lờ	5.855.208.000	
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.330.071.210	33.465.036.110
Công Ty TNHH Nhựa Long Thành	11.973.500.000	23.568.875.000
. Phải trả cho các đối tượng khác	15.346.426.774	18.659.312.480
Cộng	175.905.316.073	238.134.942.976

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	63.298.607.729	85.384.899.759
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.330.071.210	33.465.036.110
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	6.163.238.274	28.516.000.184

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Công Ty METRO J TRADING	5.630.279.600	2.618.929.500
Cty TNHH Cơ Điện - Đo Lường - Tự Động Hóa DKNEC	290.000.000	
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		
Cộng	5.920.279.600	2.618.929.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.668.107.212	41.063.288.593	35.125.852.839	16.605.542.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.505.059.447	308.603.715.065	263.625.993.565	124.482.780.947
Thuế thu nhập cá nhân	68.818.208	80.165.028	89.471.480	59.511.756
Thuế tài nguyên	36.243.120	137.827.520	120.517.360	53.553.280
Các loại thuế khác	-837.084.166	214.064.178	214.064.178	-837.084.166
Cộng	89.441.143.821	350.099.060.384	299.175.899.422	140.364.304.783
Phải thu	14.848.380	-9.575.657	5.272.723	
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	14.848.380	-9.575.657	5.272.723	
Cộng	14.848.380	-9.575.657	5.272.723	

17. Chi phí phải trả

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.507.086.731	6.758.118.350
Cộng	11.507.086.731	6.758.118.350

18. Các khoản phải trả khác

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.214.709.447	1.216.165.047
- Bảo hiểm y tế;		450.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.624.960.000	6.384.960.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	80.434.200	
Cộng	4.920.103.647	7.601.575.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	340.097.597.199	120.900.659.592	146.365.675.598	314.632.581.193
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	240.204.500.846	-	-	240.204.500.846
Cộng	580.302.098.045	120.900.659.592	146.365.675.598	554.837.082.039

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	7	8	12
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	347.593.513.310	487.378.417.947	2.146.926.041.721
- Lỗi trong năm trước			-16.470.154.170		-16.470.154.170
- Trả cổ tức			7.719.150.000		7.719.150.000
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	315.079.723.995	495.910.465.337	2.122.944.299.796
- Lãi trong năm nay			28.046.956.197		28.046.956.197
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	343.126.680.192	495.910.465.337	2.150.991.255.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020		01/07/2020	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	6,31 %	55.200.000.000	6,31 %	55.200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16,42 %	143.723.000.000	16,42 %	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27 %	676.322.360.000	77,27 %	676.322.360.000
Cộng	100,00 %	875.245.360.000	100,00 %	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		24.599.190.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2020	01/07/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	504.784,60	123.393,90
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	27.632.841.500	44.450.560.883
- Doanh thu bán thành phẩm	344.963.354.837	348.231.041.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	297.305.632	70.255.481
- Doanh thu khác	1.230.754.437	1.641.513.541
Cộng	374.124.256.406	394.393.370.954

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	286.460.372.118,00	307.769.600.703,00
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	73.429.180.775,00	79.217.479.407,00
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.170.349.237,00	210.784.803,00
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	279.680.000,00	2.299.543.280,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại thành phẩm	179.650.458	

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	27.632.841.500	44.450.560.883
Doanh thu thuần bán thành phẩm	344.783.704.379	348.231.041.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	297.305.632	70.255.481
Doanh thu khác	1.230.754.437	1.641.513.541
Cộng	373.944.605.948	394.393.370.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	25.868.560.000	42.651.642.275
- Giá vốn bán thành phẩm	300.130.265.206	335.350.545.559
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn khác	1.220.754.492	1.639.599.105
Cộng	327.219.579.698	379.641.786.939

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.293.970	30.378.157
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	15.936.965	140
Cộng	37.230.935	30.378.297

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	10.793.111.287	11.586.680.686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Chi phí tài chính khác.	66.259.173	22.546.238
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10.859.370.460	11.609.226.924

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	911.129.830	556.056.559
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.666.121	530.167.222
Chi phí bằng tiền khác	1.546.427.118	10.171.241.859
Cộng	2.982.223.069	11.257.465.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	209.701.658	217.908.923
Chi phí cho nhân viên	1.519.990.647	4.281.142.166
Chi phí khấu hao	2.065.457.379	2.206.039.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.483.081	923.136.958
Chi phí bằng tiền khác	461.245.945	779.871.607
Cộng	4.918.878.710	8.408.099.468

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	47.214.474	33.940.487
- Bán phế liệu	524.400	
- Các khoản khác.		
Cộng	47.738.874	33.940.487

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2.567.623	8.795.088
- Các khoản khác.		2.469.849
Cộng	2.567.623	11.264.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.046.956.197	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(26.175.366.168)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	
+ Chi phí không được khấu trừ	0	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(26.175.366.168)	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
+ Chuyển lỗ	(26.175.366.168)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.871.590.029	
- Thuế suất thuế TNDN	20%	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.950.816.321	237.283.723.471
Chi phí nhân công	13.276.056.160	18.819.406.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.946.237.259	29.859.429.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.090.549.929	21.449.165.306
Chi phí khác bằng tiền	2.299.145.558	11.787.418.745
Cộng	303.562.805.227	319.199.143.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác		558.000.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Hỗ trợ chi phí bán hàng	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu - Chia cổ tức	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa - Mua công cụ dụng cụ - Lợi nhuận chuyển về	
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa - Mua công cụ dụng cụ	
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì - Nhận cổ tức	
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức - Nhận cổ tức	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND	30/09/2020 VND	01/07/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.041.572.307	5.517.062.854	39.041.572.307	5.517.062.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	369.587.704.466	366.314.067.051	369.587.704.466	366.314.067.051
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	475.796.126.773	438.997.979.905	475.796.126.773	438.997.979.905
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	554.837.082.039	580.302.098.045	554.837.082.039	580.302.098.045
Phải trả người bán	175.905.316.073	238.134.942.976	175.905.316.073	238.134.942.976
Chi phí phải trả	11.507.086.731	6.758.118.350	11.507.086.731	6.758.118.350
Phải trả khác	3.705.394.200	6.384.960.000	3.705.394.200	6.384.960.000
Cộng	745.954.879.043	831.580.119.371	745.954.879.043	831.580.119.371

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	505.750.378.197	240.204.500.846	745.954.879.043
Các khoản vay	314.632.581.193	240.204.500.846	554.837.082.039
Phải trả người bán	175.905.316.073		175.905.316.073
Chi phí phải trả	11.507.086.731		11.507.086.731
Phải trả khác	3.705.394.200		3.705.394.200
Số đầu năm	591.375.618.525	240.204.500.846	831.580.119.371
Các khoản vay	340.097.597.199	240.204.500.846	580.302.098.045
Phải trả người bán	238.134.942.976		238.134.942.976
Chi phí phải trả	6.758.118.350		6.758.118.350
Phải trả khác	6.384.960.000		6.384.960.000

Đơn vị tính : VND

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

Ngày 20 tháng 10 năm 2020